

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ XÂY DỰNG
VIWASEEN 3

*Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán*

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (AASC)



Trụ sở chính:
Số 1 Lê Phụng Hiểu - Hà Nội - Việt Nam.
Tel : (84.4) 3824 1990 / 1
Fax: (84.4) 3825 3973
E-mail: aaschn@hn.vnn.vn
Website: www.aasc.com.vn

Chi nhánh tại TP. HCM:
Số 27 đường Lam Sơn - Phường 2
Quận Tân Bình - TP. HCM
Tel : (84.8) 3848 5983 - 3848 5776
Fax: (84.8) 3547 1838

VPĐD tại Quảng Ninh:
Cột 2, đường Nguyễn Văn Cừ
TP. Hạ Long - Quảng Ninh
Tel : (84.33) 3627571
Fax: (84.33) 3627572
E-mail: aascqn@aasc.com.vn

AFFILIATE
INPACT
INTERNATIONAL NETWORK OF
PROFESSIONAL ACCOUNTANTS



NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo Kiểm toán | 04 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 05 - 20 |
| Bảng cân đối kế toán | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 09 - 20 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoan và Xây dựng - Viwaseen 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoan và Xây dựng Viwaseen 3 tiền thân là Xí nghiệp Khoan khai thác nước ngầm trực thuộc Tổng công ty Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN được thành lập theo Quyết định số 1732/QĐ-BXD ngày 13/12/2006 của Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0102133351 ngày 20 tháng 9 năm 2010, sửa đổi lần 4 ngày 20 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế và thi công khoan khai thác nước ngầm, khoan cọc nhồi, khoan thăm dò khoáng sản, khoan khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn và xử lý nền móng công trình;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính) và tư vấn xây dựng các công trình cấp thoát nước và môi trường;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình năng lượng, công trình kỹ thuật hạ tầng khác;
- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, phụ tùng phục vụ chuyên ngành cấp thoát nước;
- Làm đại lý cho các hãng sản xuất vật tư, thiết bị trong và ngoài nước phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 14,5, Xã Liên Ninh, Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Phạm Hữu Bằng | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Hành | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Sỹ Khải | Ủy viên |
| Ông Đỗ Xuân Bón | Ủy viên |
| Ông Đặng Hữu Tuấn | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Hữu Hành | Giám đốc |
| Ông Quách Văn Thành | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Phó Giám đốc |
| Ông Đặng Hữu Tuấn | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Phạm Ngọc Tú | Trưởng ban |
| Ông Lại Khắc Hoạt | Ủy viên |
| Ông Bùi Việt Trung | Ủy viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2011

TM. Ban Giám đốc *bc*
Giám đốc



bc
NGUYỄN HỮU HÀNH



Số: 319../2011/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Khoan và Xây dựng - Viwaseen 3

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoan và Xây dựng Viwaseen 3
Công ty Cổ phần Khoan và Xây dựng - Viwaseen 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khoan và Xây dựng - Viwaseen 3 được lập ngày 15 tháng 3 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoan và Xây dựng - Viwaseen 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN QUỐC DŨNG

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2011

ĐOÀN THỊ THÚY

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0937/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2010 VND | 31/12/2009 VND |
|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 155.636.212.357 | 71.116.136.870 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 19.040.595.891 | 3.765.771.431 |
| 111 1. Tiền | | 14.040.595.891 | 3.765.771.431 |
| 112 2. Các khoản tương đương tiền | | 5.000.000.000 | - |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 32.248.576.046 | 52.426.666.641 |
| 131 1. Phải thu khách hàng | | 30.956.514.149 | 52.227.692.788 |
| 132 2. Trả trước cho người bán | | 1.260.480.688 | - |
| 135 5. Các khoản phải thu khác | 4 | 109.985.414 | 406.066.058 |
| 139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 5 | (78.404.205) | (207.092.205) |
| 140 IV. Hàng tồn kho | 6 | 99.845.715.496 | 14.613.826.998 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 99.845.715.496 | 14.613.826.998 |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.501.324.924 | 309.871.800 |
| 154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | 4.296.526.424 | - |
| 158 5. Tài sản ngắn hạn khác | | 204.798.500 | 309.871.800 |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 3.148.922.329 | 3.984.095.292 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 3.080.847.334 | 3.780.655.265 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 7 | 3.080.847.334 | 3.780.655.265 |
| 222 - Nguyên giá | | 11.925.167.253 | 11.537.408.753 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (8.844.319.919) | (7.756.753.488) |
| 260 V. Tài sản dài hạn khác | | 68.074.995 | 203.440.027 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 8 | 68.074.995 | 203.440.027 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 158.785.134.686 | 75.100.232.162 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|---|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| 300 A. NỢ PHẢI TRẢ | | 141.534.915.805 | 60.361.940.934 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 122.113.323.391 | 60.263.222.727 |
| 311 1. Vay và nợ ngắn hạn | 9 | 24.409.215.363 | 12.104.163.866 |
| 312 2. Phải trả người bán | | 58.131.764.311 | 34.408.488.669 |
| 313 3. Người mua trả tiền trước | | 38.020.556.000 | 5.828.650.000 |
| 314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 10 | 422.072.065 | 4.680.751.568 |
| 315 5. Phải trả người lao động | | 134.656.150 | 253.014.000 |
| 316 6. Chi phí phải trả | 11 | 800.659.052 | 1.889.489.535 |
| 319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 12 | 200.865.244 | 898.725.963 |
| 323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | (6.464.794) | 199.939.126 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 19.421.592.414 | 98.718.207 |
| 336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 109.915.188 | 98.718.207 |
| 338 8. Doanh thu chưa thực hiện | | 19.311.677.226 | - |
| 400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 17.250.218.881 | 14.738.291.228 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 13 | 17.250.218.881 | 14.738.291.228 |
| 411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| 417 7. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.123.487.925 | 1.047.848.963 |
| 418 8. Quỹ dự phòng tài chính | | 420.037.623 | 247.911.063 |
| 420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 4.706.693.333 | 3.442.531.202 |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 158.785.134.686 | 75.100.232.162 |

Người lập biểu



ĐẶNG THANH HUYỀN

Kế toán trưởng



ĐỖ XUÂN BÓN

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2011

Giám đốc



NGUYỄN HỮU HÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 14 | 174.064.412.076 | 101.769.986.242 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 174.064.412.076 | 101.769.986.242 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 15 | 164.562.389.200 | 94.131.765.713 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 9.502.022.876 | 7.638.220.529 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 16 | 336.782.190 | 151.009.199 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 17 | 54.227.008 | 440.953.846 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 54.227.008 | 440.953.846 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 4.500.373.480 | 3.606.158.539 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 5.284.204.578 | 3.742.117.343 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 30.063.636 | 14.285.714 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | 28.161.580 | 8.460.769 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 1.902.056 | 5.824.945 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 5.286.106.634 | 3.747.942.288 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 18.1 | 579.413.301 | 305.411.086 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 4.706.693.333 | 3.442.531.202 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 19 | 4.707 | 3.443 |

Người lập biểu

ĐẶNG THANH HUYỀN

Kế toán trưởng

ĐỖ XUÂN BÓN

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2011

Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOAN VÀ XÂY DỰNG
VIWASEEN.3
HÀ NỘI

NGUYỄN HỮU HÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Theo phương pháp trực tiếp

| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|--|--------------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 265.287.256.030 | 98.410.535.051 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (246.966.431.826) | (82.009.581.343) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | (3.066.660.000) | (19.962.479.600) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | (3.971.119.239) | (1.086.041.609) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | (531.634.680) | (47.615.803) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 331.788.984 | 1.189.141.768 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (6.712.237.632) | (1.233.012.123) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 4.370.961.637 | (4.739.053.659) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (272.882.500) | (837.791.435) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 26.363.636 | 15.000.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 336.782.190 | 151.009.199 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 90.263.326 | (671.782.236) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 70.084.507.163 | 41.241.788.385 |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (57.779.455.666) | (37.471.882.255) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (1.491.452.000) | (2.044.000.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 10.813.599.497 | 1.725.906.130 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 15.274.824.460 | (3.684.929.765) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 3.765.771.431 | 7.450.701.196 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | - | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 <u>19.040.595.891</u> | <u>3.765.771.431</u> |

Người lập biểu

ĐẶNG THANH HUYỀN

Kế toán trưởng

ĐỖ XUÂN BÓN

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2011

Giám đốc

NGUYỄN HỮU HÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoan và Xây dựng Viwaseen 3 tiền thân là Xí nghiệp Khoan khai thác nước ngầm trực thuộc Tổng công ty Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN được thành lập theo Quyết định số 1732/QĐ-BXD ngày 13/12/2006 của Bộ Xây Dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 14,5, Xã Liên Ninh, Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0102133351 ngày 20 tháng 9 năm 2010, sửa đổi lần 4 ngày 20 tháng 09 năm 2010 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thiết kế và thi công khoan khai thác nước ngầm, khoan cọc nhồi, khoan thăm dò khoáng sản, khoan khảo sát địa chất công trình, địa chất thủy văn và xử lý nền móng công trình;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính) và tư vấn xây dựng các công trình cấp thoát nước và môi trường;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình năng lượng, công trình kỹ thuật hạ tầng khác;
- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, phụ tùng phục vụ chuyên ngành cấp thoát nước;
- Làm đại lý cho các hãng sản xuất vật tư, thiết bị trong và ngoài nước phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên báo cáo khối lượng công việc còn dở dang của bộ phận thực hiện và xác nhận của bộ phận kỹ thuật.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 04 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 02 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 06 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 năm |

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay trong năm phát sinh liên quan đến việc thi công các công trình xây dựng là 3.971.119.239 VNĐ, trong đó chi phí lãi vay được vốn hóa vào công trình xây dựng là 3.916.892.231 VNĐ.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có quyết toán A - B phần khối lượng công việc đã hoàn thành.

2.12 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.13 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm được tính dựa trên công văn số 13580/CT-HTr của Cục thuế Hà Nội ngày 25 tháng 09 năm 2008. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% đối với hoạt động xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp trong thời gian 10 năm và giảm 50% thuế phải nộp trong 3 năm từ năm 2009.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2010</u> | <u>31/12/2009</u> |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 54.300.500 | 57.584.100 |
| Tiền gửi ngân hàng | 13.986.295.391 | 3.708.187.331 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.000.000.000 | - |
| | <u>19.040.595.891</u> | <u>3.765.771.431</u> |

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khác | 109.985.414 | 406.066.058 |
| Phải thu CBCNV(Tiền BHXH) | 21.183.000 | 22.197.063 |
| Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong năm chưa kê khai | 88.802.414 | 383.868.995 |
| | 109.985.414 | 406.066.058 |

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|---------------------|---------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | (78.404.205) | (207.092.205) |
| | (78.404.205) | (207.092.205) |

6 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 576.476.015 | 629.117.827 |
| Công cụ, dụng cụ | 103.735.191 | 131.239.717 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 99.165.504.290 | 13.848.299.507 |
| Hàng gửi đi bán | - | 5.169.947 |
| | 99.845.715.496 | 14.613.826.998 |

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | Năm 2010 |
|--|-------------------|
| | VND |
| Số dư đầu kỳ | 203.440.027 |
| Số tăng trong kỳ | 106.298.235 |
| Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ | 241.663.267 |
| Số dư cuối kỳ | 68.074.995 |

2010
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 KHOAN VÀ XÂY DỰNG
 VIWASEEN 3
 KIỂM TOÁN

| Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm: | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|--|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 68.074.995 | 203.440.027 |
| | 68.074.995 | 203.440.027 |

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 24.409.215.363 | 12.104.163.866 |
| Vay ngân hàng | 24.409.215.363 | 12.104.163.866 |
| | 24.409.215.363 | 12.104.163.866 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 0110/HMTD - VIWASEEN 3 ngày 9 tháng 4 năm 2010 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thanh Trì; Tổng giá trị khoản vay theo hạn mức tín dụng 50.000.000.000 VND; Thời hạn vay 1 năm; Lãi suất vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2010 là 24.409.215.363 VND; Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 4.392.800.124 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 314.955.065 | 267.176.444 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 107.117.000 | 20.775.000 |
| | 422.072.065 | 4.680.751.568 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|---|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trích trước giá vốn Công trình Giang Biên | | 1.889.489.535 |
| Trích trước giá vốn Công trình Yên Sở | 800.659.052 | |
| | 800.659.052 | 1.889.489.535 |



12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 90.387.120 | 69.648.300 |
| Bảo hiểm xã hội | 291.720 | 25.732.259 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác (Phải trả Tổng Công ty) | 110.186.404 | 803.345.404 |
| | 200.865.244 | 898.725.963 |

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 02/NQ/KXD-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2010, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

| | Số tiền |
|---|---------------|
| | VND |
| Trích Quỹ Dự phòng tài chính | 172.126.560 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 1.075.638.962 |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi | 516.379.680 |
| Trích Quỹ để chi trả Thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát | 178.386.000 |
| Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đ) | 1.500.000.000 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2010 | Tỷ lệ | 31/12/2009 | Tỷ lệ |
|--------------------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| | VND | % | VND | % |
| Vốn góp của Nhà nước | 5.600.000.000 | 56,00 | 5.600.000.000 | 56,00 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 4.400.000.000 | 44,00 | 4.400.000.000 | 44,00 |
| | 10.000.000.000 | 100,00 | 10.000.000.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 1.500.000.000 | 1.372.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay | | |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.000.000 | 1.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.000.000 | 1.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.000.000 | 1.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.000.000 | 1.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2010 | 31/12/2009 |
|-------------------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.123.487.925 | 1.047.848.963 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 420.037.623 | 247.911.063 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |

14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 174.064.412.076 | 101.769.986.242 |
| | 174.064.412.076 | 101.769.986.242 |

15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|----------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng bán | 164.562.389.200 | 94.131.765.713 |
| | 164.562.389.200 | 94.131.765.713 |

16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 336.782.190 | 151.009.199 |
| | 336.782.190 | 151.009.199 |

11353
CÔNG TY
KHÓA ĐÓNG
CHÍNH Y
VÀ KIỂM
ÁN K

17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 54.227.008 | 440.953.846 |
| | 54.227.008 | 440.953.846 |

18 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

18.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 579.413.301 | 286.995.894 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | | 18.415.192 |
| | 579.413.301 | 305.411.086 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm được tính dựa trên công văn số 13580/CT-HTr của Cục thuế Hà Nội ngày 25 tháng 09 năm 2008. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% đối với hoạt động xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp trong thời gian 10 năm và giảm 50% thuế phải nộp trong 3 năm từ năm 2009.

Đơn vị tính: VND

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành được xác định như sau

Hoạt động được ưu đãi thuế

| | |
|--|---------------|
| Lợi nhuận tính thuế trên hoạt động ưu đãi thuế | 4.947.422.388 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% |
| Thuế TNDN phải nộp năm 2010 của hoạt động được ưu đãi thuế (sau khi được giảm 50%) | 494.742.239 |

Hoạt động khác không được ưu đãi thuế

| | |
|---|--------------------|
| Lợi nhuận tính thuế tính trên hoạt động khác không được ưu đãi thuế | 338.684.246 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% |
| Thuế TNDN phải nộp năm 2010 của hoạt động không được ưu đãi thuế | 84.671.062 |
| Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2010 | 579.413.301 |

19 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2010 | Năm 2009 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 4.706.693.333 | 3.442.531.202 |
| Các khoản điều chỉnh: | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 4.706.693.333 | 3.442.531.202 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.707 | 3.443 |

20 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | <u>Mối quan hệ</u> | <u>Năm 2010</u> VND | <u>Năm 2009</u> VND |
|---|--------------------|------------------------|------------------------|
| Thanh toán giao khoán công trình cũ | | | |
| Tổng công ty Viwaseen | Công ty mẹ | 133.000.000 | 647.889.982 |
| Chi trả cổ tức | | | |
| Tổng công ty Viwaseen | Công ty mẹ | 840.000.000 | 1.456.000.000 |
| Thu tiền các công trình cũ trước cổ phần hóa | | | |
| Tổng công ty Viwaseen | Công ty mẹ | 826.159.000 | 785.225.896 |
| Trả tiền Bảo lãnh công trình Hải Phòng | | | |
| Tổng công ty Viwaseen | Công ty mẹ | - | 49.692.818 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| Phải trả | <u>Mối quan hệ</u> | <u>31/12/2010</u> VND | <u>31/12/2009</u> VND |
|-----------------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng Công ty Viwaseen | Công ty mẹ | 110.186.404 | 803.345.404 |

21 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



ĐẶNG THANH HUYỀN

Kế toán trưởng



ĐỖ XUÂN BÔN

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2011

Giám đốc



NGUYỄN HỮU HÀNH

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 737.753.500 | 9.813.092.031 | 872.186.727 | 114.376.495 | - | 11.537.408.753 |
| Số tăng trong kỳ | 344.958.500 | 53.000.000 | - | 19.800.000 | - | 417.758.500 |
| - Mua trong kỳ | 344.958.500 | 53.000.000 | - | 19.800.000 | - | 417.758.500 |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | - | - | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | (30.000.000) | - | - | - | (30.000.000) |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (30.000.000) | - | - | - | (30.000.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 1.082.712.000 | 9.836.092.031 | 872.186.727 | 134.176.495 | - | 11.925.167.253 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 401.162.635 | 6.752.685.253 | 557.330.396 | 45.575.204 | - | 7.756.753.488 |
| Số tăng trong kỳ | 83.543.920 | 898.407.886 | 104.531.121 | 31.083.504 | - | 1.117.566.431 |
| - Khấu hao trong kỳ | 83.543.920 | 898.407.886 | 104.531.121 | 31.083.504 | - | 1.117.566.431 |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | (30.000.000) | - | - | - | (30.000.000) |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | - | (30.000.000) | - | - | - | (30.000.000) |
| Số cuối kỳ | 484.706.555 | 7.621.093.139 | 661.861.517 | 76.658.708 | - | 8.844.319.919 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 336.590.865 | 3.060.406.778 | 314.856.331 | 68.801.291 | - | 3.780.655.265 |
| Tại ngày cuối kỳ | 598.005.445 | 2.214.998.892 | 210.325.210 | 57.517.787 | - | 3.080.847.334 |

-- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

2.425.324.103

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:

1.894.310.877

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

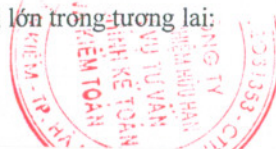
22.263.636

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

Không có

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Không có



Phụ lục 2 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|---|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu kỳ trước | 10.000.000.000 | 543.605.343 | 69.892.115 | 2.383.589.496 | 12.997.086.954 |
| Tăng vốn trong kỳ trước | - | 504.243.620 | 178.018.948 | 3.442.531.202 | 4.124.793.770 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ trước | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ trước | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | (2.383.589.496) | (2.383.589.496) |
| Số dư cuối kỳ trước | 10.000.000.000 | 1.047.848.963 | 247.911.063 | 3.442.531.202 | 14.738.291.228 |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | 1.075.638.962 | 172.126.560 | - | 1.247.765.522 |
| Lãi/(lỗ) trong kỳ này | - | - | - | 4.706.693.333 | 4.706.693.333 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ này | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | (3.442.531.202) | (3.442.531.202) |
| Số dư cuối kỳ này | 10.000.000.000 | 2.123.487.925 | 420.037.623 | 4.706.693.333 | 17.250.218.881 |